

二零一三年矽谷中文學校 漢語拼音比賽 A 組

1	qīng 輕	sōng 鬆	2	xī 犧	shēng 牲
3	mó 模	fàn 範	4	zhēn 斟	zhuó 酌
5	gēng 耕	yún 耘	6	jiǎo 狡	huá 滑
7	guī 規	zé 則	8	chǎn 諂	mèi 媚
9	cè 策	lüè 略	10	zhì 智	huì 慧
11	yú 漁	wēng 翁	12	huǎng 恍	hū 忽

13	jǐng 警	tì 惕	14	sǒng 慫	yǒng 勇
----	-----------	---------	----	-----------	-----------

15	quán 全	jūn 軍	fù 覆	mò 末
----	-----------	----------	---------	---------

16	shù 束	shǒu 手	wú 無	cè 策
----	----------	-----------	---------	---------

17	jī 激	áng 昂	bēi 悲	zhuàng 壯
----	---------	----------	----------	-------------

18	qián 前	gōng 功	jìn 盡	qì 棄
----	-----------	-----------	----------	---------

19	hú 狐	jiǎ 假	hǔ 虎	wēi 威
----	---------	----------	---------	----------

20	nì 逆	lái 來	shùn 順	shòu 受
----	---------	----------	-----------	-----------

21	wò 臥	xīn 薪	cháng 嘗	dǎn 膽
----	---------	----------	------------	----------

22	bā 八	miàn 面	líng 玲	lóng 瓏
----	---------	-----------	-----------	-----------

23	chuán 船	dào 到	qiáo 橋	tóu 頭
----	------------	----------	-----------	----------

zì 自	rán 然	zhí 直	
---------	----------	----------	--

24	chú 鋤	hé 禾	rì 日	dāng 當	wǔ 午
----	----------	---------	---------	-----------	---------

,	hàn 汗	dī 滴	hé 禾	xià 下	tǔ 土
---	----------	---------	---------	----------	---------

○	shéi 誰	zhī 知	pán 盤	zhōng 中	cān 餐
,	lì 粒	lì 粒	jiē 皆	xīn 辛	kǔ 苦 ○

25	kōng 空	shān 山	bù 不	jiàn 見	rén 人
,	dàn 但	wén 聞	rén 人	yǔ 語	xiǎng 響
○	fǎn 返	yǐng 影	rù 入	shēn 深	lín 林
,	fù 復	zhào 照	qīng 青	tái 苔	shàng 上 ○

26	qì 棄	wǒ 我	qù 去	zhě 者	zuó 昨
----	---------	---------	---------	----------	----------

rì 日	bù 不	kě 可	liú 留	,	luàn 亂
wǒ 我	xīn 心	zhě 者	jīn 今	rì 日	zhī 之
rì 日	duō 多	fán 煩	yōu 憂	。	cháng 長
fēng 風	wàn 萬	lǐ 里	sòng 送	qiū 秋	yàn 雁
,	duì 對	cǐ 此	kě 可	yǐ 以	hān 酣
gāo 高	lóu 樓	。	péng 蓬	lái 萊	wén 文
zhāng 章	jiàn 建	ān 安	gǔ 骨	,	zhōng 中

jīan 間	xiǎo 小	xiè 謝	yòu 又	qīng 清	fā 發
○	rén 人	shēng 生	zài 在	shì 世	bú 不
chèn 稱	yì 意	,	míng 明	zhāo 朝	sàn 散
fǎ 髮	nòng 弄	piān 扁	zhōu 舟	○	